

CHƯƠNG 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ THUẾ

“Thuế của quốc gia, phù hợp với khả năng và thực lực của mình, có thể tham gia vào điều hành Chính phủ, có nghĩa là phù hợp với những nguồn thu, chúng sẽ được sử dụng với mục đích bảo vệ đất nước. Khoản thuế, mà mỗi một người bắt buộc phải đóng góp, cần phải được xác định chính xác, chứ không thể tùy tiện, chuyên quyền, độc đoán. Thời hạn nộp thuế, cách thức nộp thuế và cả những người khác... Việc không xác định qui củ khoản nộp thuế sẽ làm tăng tính vô liêm sỉ và bị mua chuộc, đút lót ở những người, mà vốn dĩ ngay cả trong môi trường lạnh mạnh đã không tách khỏi được tính vô liêm sỉ và mua chuộc. Xác định chính xác số tiền mà mỗi người phải nộp là việc chính trong bài toán thuế. Cần nộp lúc nào, bằng cách nào, khi nào và như thế nào... mỗi loại thuế phải làm sao đó để người nộp thuế cảm thấy thuận tiện nhất khi nộp chúng. Việc thu thuế cũng phải suy nghĩ và tính đến khả năng số tiền thu được có thể ít hơn số tiền thực đưa vào trong kho bạc Nhà nước... Rõ ràng rằng sự công bằng ít nhiều luôn gây được sự chú ý của các tầng lớp nhân dân.”

Trích từ “An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations”, Adam Smith (1776)

I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THUẾ

1. Quá trình phát triển của thuế trên thế giới

Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho thấy rằng, nhân tố quan trọng nhất để thuế ra đời và phát triển cao như ngày nay gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của nhà nước.

Nhà nước xuất hiện đòi hỏi phải có cơ sở vật chất và tài sản để đảm bảo cho sự tồn tại và hoạt động của mình. Đó đó, nhà nước phải dùng quyền lực chính trị vốn có để tập trung một phần nguồn lực của xã hội bằng cách huy động dưới nhiều hình thức. Trong đó, có hình thức đóng góp bắt buộc được gọi là thuế.

Nếu xét sự phát triển của các hình thức và phương pháp thu thuế, có thể chia lịch sử hình thành và phát triển thuế thành 3 giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất - bắt đầu từ thế giới cổ đại đến thế kỷ XVI được đặc trưng bởi sự hình thành các loại thuế sơ khai và nhà nước chưa có bộ máy thu thuế hoàn chỉnh

Lần đầu tiên, dưới thời La Mã cổ đại để có chi phí để xây dựng quân đội, bảo vệ biên giới, xây dựng nhà thờ, đường ống dẫn nước, đường sá, ... Nhà nước đánh thuế các tài sản như đất đai, vật nuôi, nô lệ, thu hái hoa quả (nhô) và các tài sản có giá trị khác. Các loại thuế gián thu điển hình như thuế doanh thu với thuế suất 1%, thuế buôn bán nô lệ 4%, thuế trả tự do cho nô lệ 5%, thuế thừa kế 5%...

Tổ chức tài chính của chính phủ không trực tiếp thu thuế của dân mà giao cho các lãnh địa thực hiện. Chính phủ thông qua các tổ chức xem xét, đánh giá và xác định tổng số thuế phải nộp ở các địa phương, đồng thời kiểm tra về thời hạn nộp thuế. Trong thời gian này, thuế thu nộp bằng tiền. Người dân bán lương thực, thực phẩm lấy tiền nộp thuế. Điều này kích thích và phát triển mối quan hệ hàng hoá-tiền tệ, làm sâu sắc hơn quá trình phân công lao động xã hội và thúc đẩy quá trình đô thị hoá.

Tuy nhiên, trong thời kỳ này nhiều hình thức thuế được ban hành lại không làm hưng thịnh về tài chính cho đế quốc La Mã. Ngược lại, gánh nặng thuế khoá đối với người dân là nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài chính và đưa kinh tế đất nước vào tình trạng yếu kém.

Giai đoạn thứ hai - bắt đầu từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, hình thành hệ thống thuế và các tổ chức thu thuế tương đối hoàn chỉnh

Một số quốc gia châu Âu đã sử dụng phương pháp đầu giá quyền thu thuế. Tất cả số tiền thuế thu được được chuyển vào quỹ của chính phủ. Đến năm 1662 ở Pháp và các quốc gia Châu Âu hành thành các tổ chức thu thuế do chính phủ quản lý đã làm tổng thu thuế vào ngân sách của chính phủ ngày càng tăng

Nguồn thu chính của chính phủ là thuế thân (giới quý tộc và cha cô không phải nộp thuế này), các thuế khác gồm thuế đất, thuế đối với trang thiết bị quân đội, thuế mua ngựa, thuế tuyển mộ lính... Thời gian này đã bắt đầu xuất hiện thuế quan.

Giai đoạn thứ ba - bắt đầu từ thế kỷ XIX cho đến nay, đó là thời kỳ hình thành hệ thống thuế và bộ máy thu thuế hoàn chỉnh

Trong giai đoạn này ở hầu hết các nước phát triển đã hình thành hệ thống thuế với các luật thuế và bộ máy thu thuế hoàn chỉnh. Các loại thuế có trước đây dần được hoàn thiện.

- Thuế ruộng đất giữ vai trò quan trọng trong việc tạo lập nguồn thu cho chính phủ

- Thuế quan ban đầu chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách, thì hiện nay vai trò của hình thức thuế này ngày càng lu mờ và nhường chỗ cho các loại thuế khác.

- Thuế thu nhập cá nhân ra đời ở Anh quốc năm 1842, sau đó nhiều nước công nghiệp đã áp dụng - Nhật 1887, Mỹ 1913, Pháp 1914. Hiện nay, thuế thu nhập cá nhân là một trong những hình thức thuế giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong hệ thống thuế của các quốc gia phát triển.

- Thuế giá trị gia tăng ra đời ở Pháp năm 1954 và hiện nay đã lan rộng ra nhiều quốc gia phát triển.

Bộ máy thu thuế ở các nước phát triển cũng ngày được hoàn chỉnh và hình thành đồng bộ từ trung ương đến địa phương. Không chỉ bao gồm các cơ quan quản lý thu nộp thuế mà ở nhiều quốc gia còn có bộ máy cảnh sát thuế, toà án thuế riêng nhằm đảm bảo sự thống nhất trong việc xây dựng luật thuế, tổ chức thu thuế, kiểm tra thu nộp thuế và xử lý các vi phạm về thuế.

2. Sơ lược quá trình phát triển thuế ở Việt Nam

Quá trình phát triển thuế tại Việt Nam có thể chia ra làm ba giai đoạn

Giai đoạn 1 : Thời kỳ trước thực dân Pháp xâm lược

- Thời hậu Lê, thuế được chia thành 2 loại chính : thuế trực thu và thuế gián thu. Thuế trực thu gồm: Thuế thân, thuế điền và thuế tạp dịch. Thuế gián thu đánh một cách phân tán vào mọi hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

- Thời nhà Nguyễn, chế độ thuế được chia thành 2 loại: chính phú và tạp phú. Chính phú gồm có thuế điền thổ (tô), thuế thân đinh (dung), và thuế điệu (tạp dịch-là loại thuế bắt buộc lao động không công qui định trong năm). Tạp phú gồm các loại thuế: Thuế cảng, thuế quan tân, thuế nguồn đầm, thuế hầm mỏ, thuế các hộ sản xuất.

Giai đoạn 2 : Thời kỳ thuộc địa, nửa phong kiến (từ năm 1895 đến tháng 8 năm 1945) trước thực dân Pháp xâm lược

Ngay sau khi xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã đặt chế độ thuế khoá. Nhìn chung chế độ thuế khoá thực dân Pháp vừa nhằm bòn rút dân ta vừa đầu độc làm suy thoái cả dân tộc ta.

Ở miền Trung (Đà Nẵng...) chúng bỏ thuế cảng của nhà Nguyễn, chỉ thu một số lệ phí đèn pha, tín hiệu, tàu cập bến. Năm 1861 mở thầu trúng thuốc phiện với giá 2,5 triệu Phorăng. Cho phép mở sòng bạc để thu thuế môn bài, sau đó là thuế rượu, rượu vang, bia, thuế khách sạn, quán rượu, tiệm nhảy. Tháng 2/1862, chúng cho phép nhập cảng thuốc phiện để thu thuế doanh thu.

Ở Nam kỳ có thuế trực thu, thuế gián thu và thuế tem, thuế xuất nhập khẩu, thuế kho và lệ phí cảng, tiền bán hoặc cho thuê đất công.

Đến năm 1928, chế độ đồng hoá quan thuế giữa Pháp và ba xứ của Việt Nam mới chính thức ban hành. Bỏ chế độ trưng thầu thuế quan và thuế gián thu để thay thế chế độ công quản trực tiếp do người Pháp trực tiếp cai quản.

Bảng 1.1 Số liệu tham khảo ngân sách và thuế (FF) năm 1939 và 1945 xứ Đông Dương

Xứ	Ngân sách (FF)	
	Năm 1939	Năm 1945
Bắc kỳ	15.904.000	36.415.000
Trung kỳ	10.933.000	22.240.000
Nam kỳ	17.471.000	39.418.000

Loại thuế	Thu thuế (FF)	
	Năm 1939	Năm 1945
1. Thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hoá	20.655.000	58.265.000
2. Thuế muối, rượu, thuốc phiện, diêm, thuốc lá	24.694.000	87.000.000
3. Thuế điền thổ và trước bạ	11.021.000	28.625.000
4. Giá tem thư	0,06	0,1
5. Thuế chợ	-	-
6. Thuế mái hiên	-	-
7. Thuế nhốt súc vật	-	-

Giai đoạn 3 : Nước Việt Nam độc lập, thống nhất và xây dựng xã hội chủ nghĩa

Trước năm 1951, chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà duy trì các thuế gián thu như : thuế quan, thuốc lá, muối. Thuế trực thu gồm: thuế điền thổ, môn bài, sát sinh.

Năm 1951, chế độ thuế thống nhất gồm 7 loại. Năm 1954 đến 1956, chế độ thuế gồm 11 loại.

Chế độ thuế năm 1951	Chế độ thuế năm 1954-1956
- Thuế nông nghiệp - Thuế công nghiệp, thương nghiệp - Thuế hàng hoá - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu - Thuế sát sinh - Thuế trước bạ - Thuế tem	- Thuế doanh nghiệp - Thuế lợi tức doanh nghiệp - Thuế hàng hoá - Thuế buôn chuyển - Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế kinh doanh nghệ thuật - Thuế sát sinh - Thuế rượu - Thuế muối - Thuế thổ trạch - Thuế hàng hoá tồn kho

Đến năm 1961, hệ thống thu ngân sách nước ta chia làm 2 mảng lớn và tồn tại đến tháng 8 năm 1990:

- Đối với xí nghiệp quốc doanh thực hiện chế độ thu quốc doanh (gián thu) và chế độ trích lợi nhuận (trực thu)
- Đối với đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh, thực hiện chế độ thuế.

Ngày 8/8/1990, nước ta cải cách thuế toàn diện, sâu sắc và căn bản. Bao gồm 9 sắc thuế. Đến ngày 1/1/1996, hệ thống thuế Việt Nam hoàn chỉnh thành 14 sắc thuế gồm thuế, phí và lệ phí.

Kể từ ngày 1/1/1999, hệ thống thuế Việt Nam bao gồm 9 sắc thuế, ngoài ra hệ thống thu ngân sách nhà nước còn có : Thuế môn bài, thuế sát sinh, thuế sử vốn ngân sách nhà nước, thu từ nông sản, thu từ dầu khí, lệ phí và phí các loại.

Hệ thống thuế từ 1/1/1996	Hệ thống thuế từ 1/1/1999
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Thuế chuyển quyền sử dụng đất - Thuế doanh thu - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu - Thuế lợi tức - Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao - Thuế tài nguyên - Thuế nhà, thuế đất - Thu về sử dụng vốn ngân sách nhà nước - Thuế sát sinh - Thuế môn bài - Lệ phí: trước bạ, công chứng, chứng thư, trọng tài kinh tế, giao thông, hải quan - Phí: bay qua bầu trời, phí qua cảng qua cầu, phà đò, phí chợ	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Thuế chuyển giao quyền sử dụng đất - Thuế giá trị gia tăng - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao - Thuế tài nguyên - Thuế nhà, thuế đất - Ngoài ra, hệ thống thu ngân sách Nhà nước còn có : - Thuế môn bài - Thuế sát sinh - Thu về sử dụng vốn ngân sách nhà nước - Thu từ nông sản - Thu từ dầu khí - Lệ phí và phí các loại

II. KHÁI NIỆM, PHÂN LOẠI VÀ CHỨC NĂNG CỦA THUẾ

1. Khái niệm

Theo Từ điển Luật học (NXB Bách khoa - 1999): Thuế là một khoản đóng góp bằng tài sản cho Nhà nước do Luật định thành nghĩa vụ đối với cá nhân hoặc tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Nhà nước sử dụng thuế làm công cụ quan trọng để huy động nguồn thu cho Ngân sách nhà nước, điều chỉnh kinh tế và điều hoà thu nhập.

Như vậy, thuế không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là một hiện tượng xã hội luôn liên với phạm trù nhà nước và pháp luật. Thuế là một bộ phận chủ yếu thuộc khoản thu ngân sách nhà nước của các quốc gia. Thuế có những đặc trưng cơ bản sau :

- Nội dung kinh tế của thuế thể hiện mối quan hệ tiền tệ phát sinh giữa Nhà nước với các pháp nhân và thể nhân trong xã hội.
- Thuế là nghĩa vụ thanh toán của các pháp nhân và thể nhân đối với Nhà nước, nó mang tính bắt buộc, không có tính đối giá và hoàn trả trực tiếp.
- Xét theo khía cạnh luật pháp, thuế là khoản nộp cho Nhà nước được pháp luật qui định theo mức thu và thời hạn nhất định.
- Về bản chất kinh tế, thuế phản ánh quan hệ phân phối của cải dưới hình thức giá trị giữa Nhà nước với các chủ thể khác trong xã hội.

Khi Nhà nước tiến hành hành vi thu thuế tức là Nhà nước đã tham gia vào một quan hệ phân phối giữa một bên là Nhà nước và một bên là các pháp nhân hoặc thể nhân. Đó là một quan hệ không bình đẳng vì Nhà nước có quyền tiến hành các biện pháp cưỡng chế nhằm truy thu thuế nếu các pháp nhân và thể nhân không nộp. Đối tượng của quan hệ phân phối này là của cải biểu hiện dưới hình thức giá trị. Chính vì vậy, thuế được coi là công cụ phân phối.

Ngoài dấu hiệu là thuế được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước, thuế còn được phân biệt với lệ phí, phí ở chỗ các cá nhân và pháp nhân có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước nhưng không trên cơ sở được hưởng những lợi ích vật chất tương ứng mang tính chất đối giá. Trong khi đó hình thức lệ phí, phí và công trái nói chung mang tính tự nguyện và có tính chất đối giá. Tính bắt buộc của lệ phí và phí chỉ xảy ra khi chủ thể nộp lệ phí, phí thừa hưởng trực tiếp những dịch vụ do Nhà nước cung cấp.

Bên cạnh đó, thuế không mang tính hoàn trả trực tiếp cho đối tượng nộp thuế. Tính chất không hoàn trả trực tiếp của thuế thể hiện ở chỗ Nhà nước thu thuế từ các cá nhân và pháp nhân trong xã hội nhưng không bị ràng buộc bởi trách nhiệm phải hoàn trả lại cho người nộp. Người nộp thuế suy cho cùng sẽ nhận được các lợi ích vật chất từ việc sử dụng các dịch vụ công cộng do Nhà nước sử dụng các khoản chi của ngân sách Nhà nước để thực hiện các chính sách kinh tế xã hội chung cho cả cộng đồng. Tuy nhiên, giá trị phân dịch vụ đó không nhất thiết tương đồng với khoản tiền thuế mà họ đã nộp cho Nhà nước. Tính chất này của thuế cho phép chúng ta phân biệt thuế với lệ phí, phí và các khoản thu mà Nhà nước tập trung vào ngân sách Nhà nước nhưng ràng buộc trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp dưới các hình thức như vay nợ, tạm ứng cho ngân sách Nhà nước.

2. Phân loại thuế

a. Căn cứ vào đối tượng chịu thuế, có thể chia các sắc thuế thành 3 loại:

- Thuế thu nhập, là loại thuế bao gồm các sắc thuế đánh vào thu nhập của các đối tượng chịu thuế. Thường gồm có thuế thu nhập công ty, thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế tiêu dùng, là loại thuế bao gồm các sắc thuế đánh vào các hành vi tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. Thường bao gồm các loại thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu

- Thuế tài sản, là loại thuế bao gồm các sắc thuế lấy tài sản làm đối tượng đánh thuế. Các loại thuế của cải như : thuế nhà, thuế đất; thuế mua sắm tài sản, thuế đăng ký tài sản...

b. Căn cứ vào phương thức đánh thuế, có thể chia các sắc thuế thành 2 loại:

- Thuế trực thu, là loại thuế mà đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế là đồng nhất. Thông thường là các sắc thuế về thu nhập, thuế tài sản.

- Thuế gián thu, là loại thuế không đánh trực tiếp vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế mà đánh một cách gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa và dịch vụ. Lúc đó đối tượng chịu thuế là người tiêu dùng còn đối tượng nộp thuế là người bán hàng.

c. Căn cứ theo mối quan hệ đối với khả năng nộp thuế, có thể chia các sắc thuế thành 2 loại:

- Thuế thực, là loại thuế không dựa vào khả năng của người nộp thuế. Thuế thực thu vào các dạng tài sản riêng biệt của người nộp thuế trên cơ sở

mức sinh lợi trung bình của tài sản đó mà không phải từ thu nhập thực tế của người nộp thuế. Các loại thuế thực bao gồm : thuế tài sản, thuế tiêu dùng.

- Thuế cá nhân, ngược lại với thuế thực là thuế cá nhân, là thuế dựa trên khả năng của người chịu thuế. Gồm các loại thuế như : thuế thu nhập cá nhân, thu nhập công ty, thuế chuyển nhượng tài sản...

d. Căn cứ theo phạm vi thẩm quyền về thuế, có thể chia các sắc thuế thành 2 loại là thuế trung ương và thuế địa phương.

Thuế trung ương, là các hình thức thuế do các cơ quan đại diện chính quyền nhà nước ở trung ương ban hành, còn thuế địa phương do chính quyền địa phương ban hành. Tuy nhiên, không phải tất cả các loại thuế trung ương đều nộp hết vào ngân sách trung ương mà một phần của thuế trung ương có thể được trích vào ngân sách địa phương.

3. Chức năng của thuế

Thuế không chỉ là một phạm trù tài chính, mà còn là phạm trù kinh tế. Do đó, thuế không chỉ biểu hiện những đặc trưng, hình thức vận động riêng có mà còn mang trong mình các mối quan hệ tài chính giữa các chủ thể trong xã hội. Nhà nước cần có các nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động hiệu quả của bộ máy nhà nước. Nhưng không chỉ có vậy, Nhà nước còn sử dụng thuế như là chính sách nhằm điều tiết các hoạt động của nền kinh tế, làm chuyển đổi các nguồn lực và định hướng hành vi tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư.

Thuế luôn gắn liền với nhà nước và pháp luật, chức năng cơ bản của thuế ngoài việc huy động nguồn lực tài chính cho nhà nước, còn gắn với chức năng kinh tế của nhà nước trong việc sử dụng thuế như công cụ nhằm điều tiết nền kinh tế.

a. Huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước

Đây là chức năng cơ bản của thuế. Nhờ chức năng này mà quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước được hình thành, đảm bảo cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước.

Sự phát triển và mở rộng chức năng của nhà nước đòi hỏi phải tăng cường chi tiêu tài chính. Do đó vai trò của chức năng huy động tập trung nguồn lực của thuế ngày càng được nâng cao. Thuế trở thành nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngân sách các nước có nền kinh tế thị trường.

b. Điều tiết kinh tế

Chức năng này của thuế được thực hiện thông qua việc qui định:

- Các hình thức thu thuế khác nhau.
- Xác định đúng đắn đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế.
- Xây dựng chính xác các mức thuế phải nộp có tính đến khả năng của người nộp thuế.
- Sử dụng linh hoạt các ưu đãi và miễn, giảm thuế...

Trên cơ sở đó nhà nước kích thích các hoạt động kinh tế đi vào quỹ đạo chung, phù hợp lợi ích của xã hội. Như vậy, bằng cách điều tiết và kích thích, chức năng điều tiết kinh tế của nhà nước đã được thực hiện. Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, vai trò kích thích kinh tế thông qua thuế ngày càng nâng cao. Nhà nước sử dụng thuế để tác động đến lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế vì lợi ích của xã hội.

Bảng 1.2 Chi ngân sách nhà nước/GDP các nước ASEAN

	1991	1992	1995	1996	1997
1. Indonesia	17,35	17,4	15,3	15,1	18,2
2. Malaysia	28,3	27,26	22,4	22,6	21,3
3. Philippine	19,8	19,1	18,3	18,4	19,1
4. Thailand	14,0	15,4	15,3	17,6	17,8
5. Singapore	22,3	20,0	21,0	-	-
6. Việt Nam	15,0	20,7	24,0	23,1	22,5

Nguồn: Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN, NXB Thống kê, 1999.

Theo anh chị, giữa chức năng huy động nguồn lực tài chính cho nhà nước và chức năng điều tiết kinh tế có mối quan hệ như thế nào ? Các chỉ tiêu nào nói lên các mối quan hệ này ? Hãy giải thích và minh họa bằng số liệu thống kê tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới ?

III. CÁC TIÊU CHÍ ĐỂ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THUẾ

1. Tính công bằng

Sự công bằng (equity) được định nghĩa theo nhiều cách:

Công bằng ngang (horizontal equity): Những người ở những vị trí tương đương cần được đối xử ngang nhau. Định nghĩa này về mặt nào đó chưa đầy đủ, thậm chí khi hạn chế việc thảo luận chỉ về vấn đề thu nhập. Chẳng hạn, liệu một người làm công việc rất nguy hiểm và khắc nghiệt trong nhiều giờ có nên bị đánh thuế giống như một người có cùng thu nhập nhưng lại làm một công việc tương đối dễ dàng trong một thời gian ngắn, chỉ vì họ nhận

được sự giáo dục tốt hơn? Như vậy có công bằng công? Thu nhập từ một nguồn (có lẽ là lao động) có nên bị đánh thuế giống như thu nhập từ nguồn khác (chẳng hạn như trợ cấp về hưu hay bảo hiểm xã hội)?

Xác định tiện ích về sự công bằng ngang: Nếu hai người có cùng một mức tiện ích trước khi bị đánh thuế, thì sau khi bị đánh thuế họ sẽ có cùng mức tiện ích, và thuế sẽ không thay đổi trật tự của họ từ mức tiện ích cao nhất tới thấp nhất. Đây là một vấn đề khi bạn quan tâm tới việc một vài người thích thời gian rảnh rỗi (không bị đánh thuế), trong khi những người khác thích những hàng hoá và dịch vụ (bị đánh thuế) hơn. Cùng một loại thuế thu nhập sẽ ảnh hưởng tới hai nhóm người này theo cách khác nhau.

Khái niệm về sự công bằng ngang phụ thuộc vào việc bạn muốn đi xa tới mức nào khi nói rằng mọi người là ngang nhau.

- Thậm chí nếu hai người có hai dạng thu nhập khác nhau thì có mức thu nhập tương đương không?

- Chuyện hai người khác nhau tiêu thụ lương thực hay thuốc hay rượu có quan trọng không?

- Nếu một người sở hữu một căn nhà và người kia phải đi thuê nhà, thì ở đây có điều khác biệt quan trọng gì?

- Nếu một người mua một món hàng trong bách hoá và người kia lại mua hàng qua mạng, có khác nhau không?

Mỗi một câu hỏi đặt ra nêu lên một vấn đề về hiệu suất ngang.

Công bằng dọc (vertical equity): Một hệ thống thuế nên đánh thuế nặng hơn vào những người có khả năng để trả hơn. Về mặt ý nghĩa nào đó, điều này là đúng, nhưng nó lại đe dọa, ngăn cản những người có những kỹ năng quý trong công việc hoặc những người có ý tưởng giá trị cho công việc kinh doanh mới trong việc chấp nhận rủi ro cần thiết để đi tới thành công. Thường thường, người ta nhận được mức thu nhập cao vì đã có những hoạt động quan trọng, và đánh thuế họ nặng có thể đẩy một số người có khả năng vào những hoạt động khác ít có giá trị hơn.

Quan niệm về công bằng dọc liên quan tới nguyên tắc về khả năng chi trả (the ability to pay principle), nguyên tắc này nói rằng những gánh nặng đè lên vai người trả thuế có liên quan tới khả năng chi trả của họ. Điều này dường như ám chỉ không chỉ thuế thu nhập mà cả thuế của cải nữa.

Công bằng về lợi ích: Những người thu được lợi nhuận từ các dịch vụ của Chính phủ nên trả thuế nhiều hơn. Về mặt nào đó, điều này củng cố niềm tin cho bạn nếu bạn tin rằng người ta tán thành việc di chuyển tới những thành phố và thị trấn hoặc có mức thuế và dịch vụ cao hoặc tới những nơi có mức thuế và dịch vụ thấp.

2. Tính hiệu quả

Hệ thống thuế được xem là hiệu quả khi nó phải được xét trên hai mặt sau: Hiệu quả can thiệp đối với nền kinh tế là lớn nhất và hiệu quả tổ chức thu thuế là lớn nhất.

Nói chung, có suy nghĩ cho rằng có sự thoả hiệp giữa hiệu quả và tính công bằng trong thuế. Tức là, những loại thuế mà càng có hiệu quả cao thì càng được coi là ít công bằng trong khi những loại thuế có hiệu quả thấp lại có thể công bằng hơn phụ thuộc vào định nghĩa công bằng nào mà bạn sử dụng.

Nếu bạn xét thuế thân, nó thường được coi là có hiệu quả rất cao, nhưng ít nhất về mặt công bằng dọc hay khả năng chi trả mà nói, nó rất không công bằng. Về mặt công bằng ngang, tuy vậy, thuế thân lại có thể được coi là rất công bằng.

Thuế tiêu dùng trên cơ sở rộng có lẽ có hiệu quả tương đối cao và về tính công bằng ngang, tương đối công bằng. Chuyện một người tiêu thụ cái gì không quan trọng, bất cứ hai người nào có cùng thu nhập và mức tiêu thụ đều phải được đối xử ngang nhau. Thật không may, điều này có lẽ sẽ làm biến đổi tính cân bằng dọc hoặc nguyên tắc về khả năng chi trả vì những người nghèo hơn sẽ trả ít nhất là số phần trăm thuế thu nhập bằng với những người giàu hơn. Với cố gắng làm cho thuế tiêu dùng có tính công bằng ngang hơn, các nước thường loại bỏ những thứ mà người nghèo phải dành một khoản đặc biệt lớn trong thu nhập của họ để mua những thứ như lương thực, quần áo và nhà cửa.

Thuế thu nhập lũy tiến có lẽ là công bằng theo hầu hết các quan niệm, trừ những dạng thu nhập khác nhau được xem như khác nhau theo một số quan niệm khác. Vấn đề là một loại thuế thu nhập và những tỷ lệ biên cao hơn đặc biệt làm thoái chí những người làm việc nặng nhọc và chịu rủi ro cao khi nhận được những đồng thu nhập rất cao.

Thuế bất động sản là trường hợp thú vị hơn. Về mặt hiệu quả, thuế này có thể làm thay đổi quyết định về việc một ngôi nhà được mua như thế nào thì tốt và có cải thiện được hay không. Thuế cũng ảnh hưởng tới nơi người ta chọn để ở, mặc dù, lẽ ra đã có một mối liên hệ giữa thuế và dịch vụ. Tức là,

những nơi có thuế cao hơn thì về mặt lý thuyết mà nói, có tiện nghi công cộng tốt hơn. Về tính công bằng dọc, người có những ngôi nhà đẹp hơn là những người giàu hơn và nên chịu đánh thuế cao hơn, nhưng họ có thể có mức thu nhập thấp hơn (chẳng hạn như những người về hưu đã sống trong vùng một thời gian dài). Bạn cũng có thể hỏi rằng liệu những người thuê nhà có được phân biệt khác với chủ nhà hay không nếu họ cùng ở trong những ngôi nhà giống nhau. Điều này phụ thuộc vào phạm vi ảnh hưởng của loại thuế tới những ngôi nhà cho thuê.

Chuyển sang lệ phí đăng ký căn hộ có lẽ làm mọi thứ mất đi tính công bằng dọc, nhưng lại có hiệu quả cao hơn. Nên nhớ rằng sự thay đổi này có thể gây ra những ảnh hưởng về môi trường. Những chiếc xe cũ hơn có thể sinh ra nhiều thiệt hại về môi trường hơn, mặc dù những chiếc xe mới và lớn hơn dĩ nhiên tiêu tốn nhiều xăng hơn những chiếc xe mới nhưng nhỏ hơn.

3. Tính rõ ràng, minh bạch

Một hệ thống thuế chính xác thể hiện rõ ràng và minh bạch trước hết phải chỉ rõ ai chịu thuế, thời hạn nộp thuế và để xác định số thuế phải nộp. Thuế trực thu thường có tính minh bạch hơn thuế gián thu.

Tính minh bạch dễ dàng đạt được khi chính sách thuế đơn giản.

Bảng 1.3 Độ nổi của thuế (1998-1999)

	1997	1998	1999
1. GDP giá thực tế (tỷ đồng)	313.623	368.690	390.000
2. Thuế (tỷ đồng)	62.067	65.380	68.000
3. % ΔT	-	5,3	4
4. % ΔY	-	17,5	5,7
5. % ΔT /% ΔY (độ nổi của thuế)	-	0,3	0,7

Nguồn: Tổng cục thống kê.

4. Có độ nổi và tính ổn định

Hệ thống thuế cần phải có độ nổi và tính ổn định để giúp cho nhà nước có thể đáp ứng tốt các nhu cầu tài chính gia tăng khi GDP của quốc gia tăng lên. Độ nổi của thuế là tỷ số giữa phần trăm về số thu thuế với thay đổi % trong GDP. Nếu gọi % ΔT là phần trăm về số thu thuế của năm nay so với năm trước và gọi % ΔY là phần trăm về thay đổi tăng trưởng GDP năm nay so với năm trước. Thì độ nổi của thuế là tỷ số % ΔT /% ΔY .

Năm 1999, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 50% GDP, nhưng mức đóng viên vào thuế chỉ chiếm 15% tổng số thu. Do đó, làm cho độ nổi của thuế giảm thấp so với các nước trong khu vực. Với mỗi 1% phần trăm tăng lên của GDP thì số thu thuế chỉ tăng khoảng 0,5% năm 1998-1999, trong khi Thailand là 1,01% (1996), Malaysia 1,32 (1997).

5. Tính linh hoạt

Hệ thống thuế phải có tính linh hoạt, được thể hiện thông qua khả năng thích ứng một cách dễ dàng với những hoàn cảnh kinh tế thay đổi. Nền kinh tế thị trường rất năng động, nó luôn biến động theo thời gian, trong khi chính sách thuế lại tương đối ổn định, do vậy, dễ nảy sinh sự lệch pha giữa chính sách thuế và các hoạt động kinh tế.

Một chính sách thuế có cơ chế ổn định tự động điều chỉnh hữu hiệu đó là thuế thu nhập. Mức thuế thu nhập sẽ tự động điều chỉnh mà không cần phải thay đổi chính bản thân chính sách thuế. Khi nền kinh tế suy thoái, thu nhập thực tế giảm, dẫn đến mức thuế phải nộp giảm, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh, thu nhập tăng nhiều thì thuế phải nộp cũng tự động tăng lên, nên có tác dụng hạn chế nguy cơ lạm phát.

Trong thực tế, chính sách tài khóa (thuế) có độ trễ thường lớn hơn so với chính sách tiền tệ. Điều đó đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách can thiệp ở mức độ, thời điểm và đối tượng thích hợp thì mới đảm bảo được tính linh hoạt và hiệu lực của chính sách thuế.

Yêu cầu xây dựng một hệ thống thuế chính là phải kết hợp những tiêu chí đó một cách tối ưu nhằm thực hiện mục tiêu của hệ thống một cách tốt nhất trong hoàn cảnh kinh tế-xã hội cụ thể phù hợp với từng quốc gia và từng giai đoạn phát triển kinh tế.

IV. CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CẤU THÀNH MỘT SẮC THUẾ

1. Tên gọi của sắc thuế

Mỗi sắc thuế đều có một tên gọi nhằm phân biệt giữa các hình thức thuế khác nhau. Như "Thuế thu nhập cá nhân" là đánh thuế vào thu nhập cá nhân, "Thuế thu nhập công ty" đánh vào thu nhập của pháp nhân là các công ty, "Thuế giá trị gia tăng" đánh vào giá trị tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ sau mỗi kỳ luân chuyển hàng hoá và dịch vụ qua từng giai đoạn.

2. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế có thể là pháp nhân hoặc thể nhân mà pháp luật xác định có trách nhiệm phải nộp thuế cho nhà nước và gọi là người nộp thuế. Do tồn tại cơ chế chuyển dịch gánh nặng của thuế nên người nộp thuế không đồng nhất với người chịu thuế tức là người chịu gánh nặng của thuế.

3. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế chỉ rõ thuế đánh vào cái gì. Hàng hoá, thu nhập hay tài sản... Mỗi một loại thuế có một đối tượng chịu thuế riêng, chẳng hạn đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hóa và dịch vụ sản xuất và tiêu dùng, thuế thu nhập cá nhân là thu nhập của các cá nhân.

4. Cơ sở tính thuế

Cơ sở tính thuế là một bộ phận của đối tượng chịu thuế được xác định làm căn cứ tính thuế. Do đối tượng chịu thuế là thu nhập, hàng hóa, hay tài sản. Do đó, cơ sở tính thuế chính là thu nhập chịu thuế, giá trị hàng hóa hay giá trị của tài sản. Đối tượng chịu thuế thường rộng hơn cơ sở tính thuế do có một số mức đối tượng chịu thuế được miễn giảm khi xác định cơ sở tính thuế.

5. Mức thuế

Mức thuế thể hiện mức độ động viên của Nhà nước so với cơ sở tính thuế và được biểu hiện dưới hình thức thuế suất hay định suất thuế. Có hai hình thức :

a. Mức thuế tuyệt đối (hay còn gọi định suất thuế) là mức thuế được tính bằng số tuyệt đối theo 1 đơn vị vật lý của đối tượng chịu thuế. Ví dụ : 1 lít xăng chịu thuế 1000 đ, 1 ha đất nông nghiệp hạng 1 vùng đồng bằng phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là 550 kg thóc...

b. Mức tương đối (hay còn gọi là thuế suất) là mức thuế được tính bằng một tỷ lệ phần trăm trên một đơn vị giá trị đối tượng chịu thuế. Có các mức thuế sau:

- Mức thuế thống nhất, là mức nộp thuế cố định như nhau cho tất cả đối tượng chịu thuế.
- Mức thuế ổn định, là mức thuế được qui định theo một tỷ lệ nhất định như nhau trên cơ sở tính thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp).
- Mức thuế lũy tiến. Có các loại :

+ Biểu thuế lũy tiến giản đơn, là biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành các bậc chịu khác nhau, ứng với mỗi bậc thuế có qui định mức thuế phải nộp bằng số tuyệt đối.

+ Biểu thuế lũy tiến từng phần, là loại biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc thuế có qui định các mức thuế tăng dần tương ứng. Số thuế phải nộp là tổng số thuế tính theo từng bậc thuế với thuế suất tương ứng.

+ Biểu thuế lũy tiến toàn phần, là biểu thuế chia cơ sở tính thuế thành nhiều bậc chịu thuế khác nhau, ứng với mỗi bậc thuế có qui định các mức thuế suất tăng dần tương ứng với mức tăng của cơ sở tính thuế. Số thuế phải nộp là số thuế tính theo cơ sở tính thuế đó với thuế suất tương ứng.

- Mức thuế lũy thoái, là mức thuế phải nộp giảm dần theo mức độ tăng của cơ sở tính thuế.

6. Miễn thuế, giảm thuế

Miễn giảm thuế là yếu tố ngoại lệ được qui định trong một số sắc thuế. Việc qui định miễn giảm thuế là nhằm mục đích.

- Tạo điều kiện giúp đỡ người nộp thuế khắc phục hoàn cảnh khó khăn do nguyên nhân khách quan làm giảm thu nhập hoặc ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của mình.
- Thực hiện một số chủ trương chính sách kinh tế-xã hội nhằm khuyến khích hoạt động của người nộp thuế.

V. THUẾ TRONG CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ

Thuế xuất hiện từ khá lâu, nhưng khoa học về thuế chỉ xuất hiện vào khoảng những năm cuối thế kỷ XVII. Các nhà kinh tế học đều tập trung lý giải xung quanh vấn đề phân chia gánh nặng thuế của đất nước, tính công bằng của thuế, phương pháp thu thuế, đối tượng nào chịu thuế và đối tượng nào không chịu thuế.

Adam Smith (1723-1790) là một trong những người đặt nền móng về lý thuyết thuế. Nó ra đời trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và được đặc trưng bởi “bàn tay vô hình” điều tiết nền kinh tế. Những nguyên tắc chung về đánh thuế mà Adam Smith đã đưa ra là :

- Các công dân của một nước phải đóng góp vào việc giúp đỡ chính phủ, mỗi người tùy theo khả năng và với sự cố gắng tối đa của bản thân.

- Phần đóng góp về thuế mà mỗi người phải nộp phải rõ ràng và không được áp đặt một cách độc đoán.
- Mọi thuế phải được thu đúng hạn và theo một thể thức thuận lợi nhất cho người đóng thuế.
- Mọi thứ thuế phải được tính toán như thế nào để cho nhân dân chỉ phải đóng ít nhất và số tiền này chỉ ở trong công quỹ công cộng trong thời gian rất ngắn.

Theo Adam Smith nếu thuế khoá nặng nề quá mức thì trật tự xã hội sẽ bị xáo trộn và hoạt động của các lực lượng thị trường sẽ bị suy yếu. Do vậy, lý thuyết của Adam Smith tập trung giải thích sự cần thiết của thuế khoá, tính công bằng và phân chia gánh nặng thuế trong xã hội.

John Maynard Keynes() coi thuế (T) và chi tiêu tài chính của chính phủ (G) là những công cụ cơ bản để can thiệp vào sự phát triển chu kỳ và vượt qua khủng hoảng.

Nếu C là tiêu dùng của gia đình và S là tiết kiệm của họ và Y là GDP thì

$$Y = C + S + T \quad (1)$$

Gọi X là xuất khẩu, M là nhập khẩu, I là đầu tư thì

$$Y = C + I + G + (X-M) \quad (2)$$

Từ (1) và (2) ta có :

$$C + S + T = C + I + G + (X-M)$$

Hay $I = S + (T-G) + (M-X)$. Điều này có nghĩa

Đầu tư = Tiết kiệm tư nhân + Tiết kiệm của chính phủ + Vay của nước ngoài

- Gọi t là tỷ lệ thu nhân sách so với GDP, thì $T = t.Y$. Điều đó có nghĩa là tổng số thuế thu được (trong những điều kiện khác không đổi) phụ thuộc vào thu nhập quốc dân. Thu nhập quốc dân càng lớn thì nộp thuế càng nhiều. Ngược lại, khi nền kinh tế lâm vào khủng hoảng thu nhập quốc dân hạ thấp thì tổng thu về thuế cũng giảm đi. Và lúc đó thuế sẽ tự động cắt giảm để thúc đẩy tăng thu nhập và điều đó “đánh thức” giới hạn đối với tiêu dùng và kích thích đầu tư.

- Gọi s là tỷ lệ tiết kiệm tư nhân hay khuynh hướng tiết kiệm biên. Suy ra tiết kiệm tư nhân $S = s(Y-T)$. Theo ông, con người có xu hướng tăng tiêu dùng của mình theo tốc độ tăng của thu nhập, nhưng không cùng mức tăng

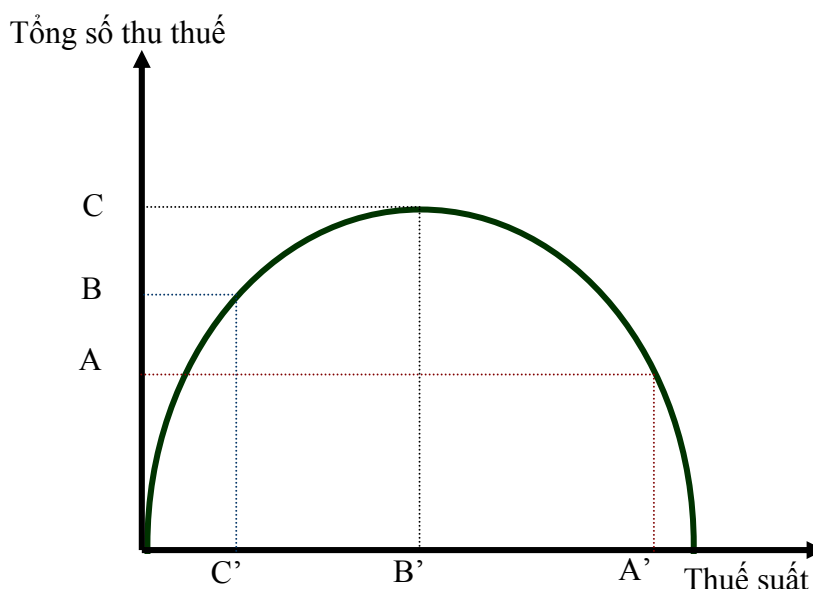
của thu nhập. Cùng với tốc độ tăng của thu nhập thì tốc độ tiết kiệm tăng nhanh hơn. Bởi vậy, cần thực thi một chính sách thuế có tác động thu hút phần tiết kiệm để vào đầu tư phát triển kinh doanh.

- Ông cho rằng, khuynh hướng tiêu dùng ở những người có thu nhập thấp sẽ cao hơn ở những người có thu nhập cao. Vì vậy, nhà nước cần đánh thuế thu nhập theo biểu thuế suất lũy tiến để phân phối lại thu nhập của những người có thu nhập cao đưa vào tiết kiệm.

Arthur Laffer (Mỹ), khoảng những năm 1980 ở Mỹ và Anh đã ra đời một học thuyết kinh tế mới dựa trên cơ sở luận điểm của các nhà kinh tế trọng cung, mà các đại biểu là Arthur Laffer, Jude Winniski, Norman Ture.

Phái này cho rằng, một trong những yếu tố quan trọng kích thích cung là giảm thuế. Họ cho rằng: thuế suất biên tế cao là nguyên nhân gây nhiều căn bệnh cho đất nước: tiết kiệm thấp, năng suất lao động thấp, lạm phát cao... Nên chủ trương : Thứ nhất, cắt giảm thuế; thứ hai, cắt giảm chi tiêu của chính phủ; thứ ba, giảm số lượng tiền trong lưu thông với sự trợ giúp của các chính sách phù hợp trong lĩnh vực tín dụng nhà nước và tiến hành định mức tốc độ phát hành tiền trong lưu thông.

Tuy nhiên, việc áp dụng lý thuyết của Laffer cũng đưa đến kết quả hạn chế trong giai đoạn đầu của cải cách. Do hạ thấp thuế suất đã làm tổng thu ngân sách nhà nước giảm đi và mức bội chi ngân sách ngày càng lớn. Trên thực tế người ta tỏ ra nghi ngờ tính khả thi của đường cong lý thuyết Laffer.



Đường cong Laffer

- Khi tỷ lệ thu thuế 0%, ngân sách nhà nước không thu được đồng nào
- Khi tỷ lệ thu thuế 100%, không có sản xuất kinh doanh, nên không thu được thuế.
- Tốt nhất thuế suất nên <50%, để đẩy mạnh sản xuất, tăng nhiều người nộp thuế và chắc chắn sẽ đạt mức cực đại trong thu thuế.

Paul A. Samuelson, lý thuyết về nền “kinh tế hỗn hợp” được trình bày trong tác phẩm “Economics” của Paul A. Samuelson là sự xích lại gần nhau giữa hai trường phái Keynes chính thống và Cổ điển mới (Neo-classical). Để phát triển kinh tế, Samuelson cho rằng phải dựa vào cả “hai bàn tay” là cơ chế thị trường và vai trò của nhà nước.

- Nhà nước chỉ phải can thiệp vào nền kinh tế, khi thị trường bị thất bại trong việc đảm bảo phân phối hiệu quả các nguồn lực. Đến khi nhà nước nhận thấy rằng sự tham gia của nhà nước làm cho việc phân bổ các nguồn lực không hiệu quả thì nhường lại cho thị trường đảm nhận vai trò này.

- Thông qua ba công cụ: thuế, chi tiêu của chính phủ và các biện pháp kiểm soát mà chính phủ có thể điều tiết việc đầu tư của tư nhân, khuyến khích hoặc hạn chế hoạt động kinh doanh của doanh nhân.

- Nhằm giải quyết những vấn đề bất bình đẳng trong xã hội, thuyết “thuế thu nhập âm” đã được sử dụng để trợ cấp cho những người nghèo khổ dưới mức sống tối thiểu.

Như vậy, trên thực tế chính phủ các nước đã vận dụng quan điểm của các trường phái lý thuyết khác nhau để hoạch định chính sách thuế và hệ thống thuế phù hợp. Sự kết hợp các quan điểm khác nhau trong các học thuyết thuế là nét đặc trưng nổi bật của lý luận thuế trong điều kiện hiện nay.

VI. TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA THUẾ

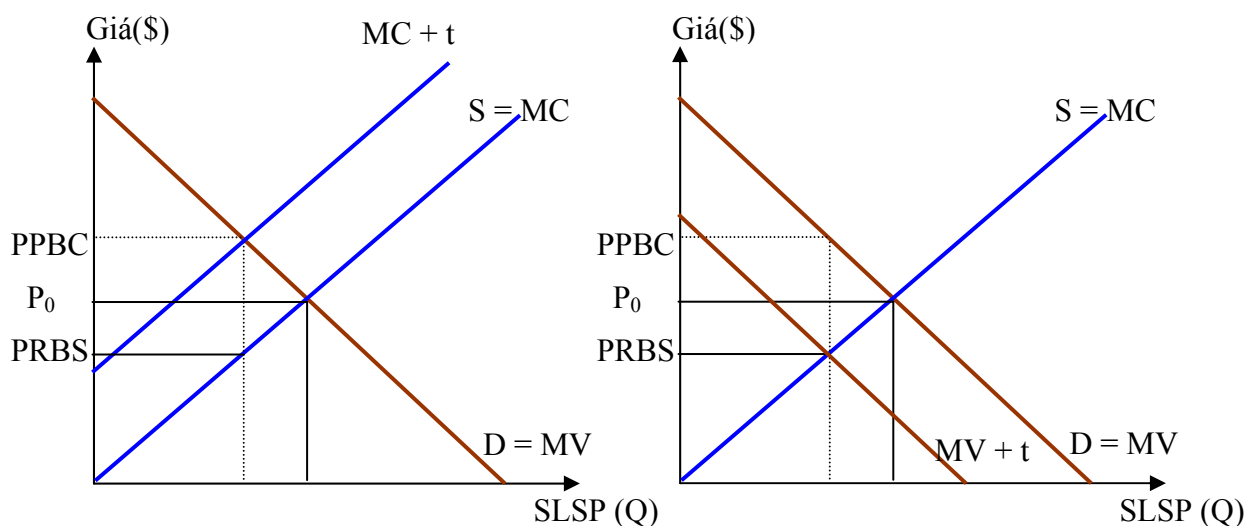
Một trong những sự cân nhắc quan trọng nhất về thuế là ai thực sự là người trả thuế. Đây không phải là một câu hỏi ngớ ngẩn giống như hỏi bạn sẽ thực sự muốn đưa tiền cho ai để nộp cho Chính phủ, ai sẽ là người chịu thuế thực sự là một vấn đề quan trọng.

Trong thực tế, phân tích cơ bản về cung và cầu lại chỉ ra rằng ai thực sự trả thuế không quan trọng, ảnh hưởng tới giá trị thặng dư của người tiêu dùng và người sản xuất đều như nhau.

Dù sao, câu hỏi là: ai sẽ chịu thuế. Điều này có thể được trả lời theo nhiều cách. Ta sẽ tiếp cận với vấn đề một cách lý thuyết và sau đó nhìn vào một vài ví dụ về thuế trong thực tế, cố gắng hình dung ra nó sẽ đánh vào ai. Ở đây, ta có một câu trả lời rất vui đối với trường hợp thuế cho thuốc lá.

1. Phân tích trên lý thuyết.

Từ các nguyên tắc, đây là một bức tranh cơ bản về thuế. Loại thuế đánh vào người cung cấp sẽ làm đường cung tăng lên một lượng bằng với thuế trong khi thuế đánh vào người tiêu dùng sẽ làm đường cầu giảm một lượng bằng thuế. Kết quả đều giống nhau cho dù thuế có được thực thi như thế nào.



P_0 là giá thị trường gốc.

PPBC là giá người tiêu dùng trả sau thuế.

PRBS là giá người cung cấp nhận được sau thuế.

$PPBC - PRBS = t$, thuế trên mỗi đơn vị.

Những điều này có thể được tính trong một mô hình đường thẳng đơn giản.

Ví dụ: Ta có : $Q_d = 120 - P$, $Q_s = P - 10$

Tình huống ban đầu: $Q_d = Q_s \Rightarrow 120 - P = P - 10 \Rightarrow 130 = 2P$

$$P = 65, Q = 55$$

Đánh thuế \$20 vào người bán.

$$Q_s = P - 10 \quad \text{và} \quad P = Q_s + 10$$

$$P = Q_s + 10 + 20 \quad (\text{có thuế})$$

$$Q_s = P - 30 \quad \text{và} \quad Q_d = Q_s \Rightarrow 120 - P = P - 30 \Rightarrow 2P = 150$$

$$PPBC = 75, PRBS = 55, Q = 45$$

$$\text{Người tiêu dùng phải trả} = (75 - 65) \cdot 45 = \$450$$

$$\text{Người sản xuất phải trả} = (65 - 55) \cdot 45 = \$450$$

$$\text{Tổng thuế} = \$20 \cdot 45 = \$900.$$

Số tiền thuế phải trả của hai bên (người tiêu dùng và người cung cấp) là ngang bằng với số lượng thay đổi sau khi thuế được áp dụng được thực hiện

do sự thay đổi về giá cả hoặc là được trả bởi người tiêu dùng hoặc được nhận bởi người cung ứng.

Trong biểu đồ trên, hình chữ nhật trên đỉnh là số tiền mà người tiêu dùng phải trả và hình chữ nhật thấp hơn là số tiền mà người cung ứng phải trả.

Căn nguyên của phân tích này là câu hỏi ai thì linh hoạt hơn, người tiêu dùng hay là người sản xuất. Bên nào ít linh hoạt hơn thì sẽ là người phải chịu thuế nhiều hơn.

2. Gánh nặng thuế và Tính mềm dẻo (elasticity).

Sự linh hoạt, dĩ nhiên, là một phần quan trọng xác định tính mềm dẻo, vì thế bên nào ít mềm dẻo hơn sẽ đóng một phần nhỏ hơn trong việc gánh nặng thuế.

Xem xét biểu đồ về thị trường trong đó người tiêu dùng và người sản xuất ít hay nhiều linh hoạt hơn.

- Linh hoạt hơn = cong lên
- Ít linh hoạt hơn = cong xuống.

Trong ví dụ trên, đường cong mỗi bên đều có cùng một độ dốc (-1 đối với người tiêu dùng và +1 đối với người cung ứng) và gánh nặng thuế được chia cân bằng.

Trong trường hợp đặc biệt, đường cong nằm ngang có nghĩa là bên đó không chịu thuế trong khi đó nếu đường cong nằm thẳng đứng có nghĩa là họ sẽ chịu tất cả thuế. Trong một vài trường hợp, mức độ tốt cùng này rất hữu dụng:

Những tác động ngắn hạn của thuế tài sản tăng lên ? ai sẽ chịu gánh nặng thuế? Những tác động dài hạn của thuế tới một ngành công nghiệp có chi phí không đổi và cạnh tranh - điều gì sẽ xảy ra?

Nếu ta để ý thấy rằng định nghĩa chính xác về một loại hàng hoá xác định nhu cầu và cung ứng cho nó có thể mềm dẻo như thế nào thì ta sẽ cảm thấy vui vẻ hơn. Xét sự phát triển từ mức ít mềm dẻo nhất tới mức mềm dẻo nhất:

- Thực phẩm, rau quả, ngũ cốc, ngũ cốc đóng hộp.

Điều này rất quan trọng trong việc xét thuế. Đặc biệt, nó có thể giải thích tại sao các thành phố lại có nhiều lợi nhuận thu được từ thuế tài sản và ít lợi nhuận thu được từ thuế tiêu dùng hơn.

Phân tích toán học trên đây có vẻ hơi ngớ ngẩn một chút. Trong thực tế, không ai thực sự ước tính được toàn bộ đường cầu. Cái thực sự có thể ước tính được đó là tính mềm dẻo. Thật vui, tính mềm dẻo chính là tất cả những gì bạn cần để tiên đoán gánh nặng về thuế sẽ được phân chia như thế nào.